

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **73** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **06** tháng **6** năm **2018**

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (Tờ trình số 3319/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 84/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 962/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số diện tích (ha) ^a	Cơ cấu (%)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	185.287	79,14	175.501	3	175.504	74,42
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	97.708	41,73	89.169		89.169	37,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	88.455	37,78	87.420		87.420	37,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.280	4,39		8.084	8.084	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.581	17,33		38.356	38.356	16,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.312	0,99	4.543		4.543	1,93
1.5	Đất rừng sản xuất	4.372	1,87	5.285		5.285	2,24

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	29.632	12,66	27.123		27.123	15,50
1.7	Đất làm muối	196	0,08	190		190	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	47.932	20,47	59.776		59.776	25,35
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	360	0,15	398	75	473	0,20
2.2	Đất an ninh	200	0,09	238		238	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	109	0,05	3.492		3.492	1,48
2.4	Đất cụm công nghiệp				518	518	0,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	158	0,07		3.924	3.924	1,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	495	0,21		827	827	0,35
2.7	Đất phát triển hạ tầng	11.925	5,09	15.011		15.011	6,37
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	27	0,01	146		146	0,06
-	Đất cơ sở y tế	48	0,02	101		101	0,04
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	294	0,13	659		659	0,28
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	44	0,02	336		336	0,14
2.8	Đất có di tích, danh thắng	38	0,02	40		40	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	0,01	58	43	101	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	3.869	1,65		4.700	4.700	1,99
2.11	Đất ở tại đô thị	575	0,25	994		994	0,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	118	0,05		606	606	0,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	0,01		20	20	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	382	0,16		542	542	0,23
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	487	0,21		588	588	0,25
3	Đất chưa sử dụng	897	0,38	546		546	0,23
4	Đất khu kinh tế*			39.020		39.020	16,55
5	Đất đô thị*	7.474	8,76	16.287		16.287	6,91
II	Các khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				121.701	121.701	
2	Khu lâm nghiệp				13.663	13.663	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Khu phát triển công nghiệp				6.173	6.173	
4	Khu đô thị				16.287	16.287	
5	Khu thương mại - dịch vụ				5.299	5.299	
6	Khu dân cư nông thôn				35.860	35.860	

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016-2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.826	1.272	12.554	25	2.201	2.271	5.340	2.717
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	2.278	362	1.916	9	452	376	656	423
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.412</i>	<i>305</i>	<i>1.107</i>	<i>7</i>	<i>301</i>	<i>212</i>	<i>340</i>	<i>247</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.368	189	2.179	3	260	390	911	615
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.263	465	4.798	10	1.040	1.024	1.635	1.089
1.4	Đất rừng phòng hộ	654		654		6	8	640	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.240	256	2.984	3	439	473	1.498	571
1.6	Đất làm muối	23		23		4			19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15.106	11.370	3.736	1	283	750	1.194	1.508
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.782	2.781	1	1				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	684	684						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	331	331						
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	22		22			20	2	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016-2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	533	533						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	49	21	28		28			

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	220	150	70		9		61	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	17	17						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	103	103						
1.3	Đất rừng phòng hộ	80	10	70		9		61	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	20	20						
2	Đất phi nông nghiệp	165	54	111			58	31	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	11		11			11		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	45		45			45		
2.3	Đất phát triển hạ tầng	84	36	48			2	24	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8		8				8	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	10		10				10	
2.4	Đất ở tại nông thôn	7	7						
2.5	Đất ở tại đô thị	11	11						
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7		7				7	

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xác lập ngày 06 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	186.243	186.221	184.073	181.968	176.830	175.504
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	91.285	91.275	90.758	90.365	89.681	89.169
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>80.082</i>	<i>80.074</i>	<i>79.748</i>	<i>79.520</i>	<i>82.418</i>	<i>87.420</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.834	10.831	10.518	10.081	9.115	8.084
1.3	Đất trồng cây lâu năm	45.820	45.810	44.643	43.118	40.375	38.356
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.674	7.674	7.719	8.291	8.044	4.543
1.5	Đất rừng sản xuất						5.285
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30.293	30.292	29.815	29.238	27.739	27.123
1.7	Đất làm muối	241	241	237	237	237	190
1.8	Đất nông nghiệp khác	97	97	383	638	1.639	2.754
2	Đất phi nông nghiệp	48.856	48.878	51.035	53.197	58.367	59.776
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	332	332	352	399	451	473
2.2	Đất an ninh	227	244	256	257	262	238
2.3	Đất khu công nghiệp	108	105	1.241	1.607	3.391	3.492
2.4	Đất cụm công nghiệp				125	268	518
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	163	163	352	1.200	3.199	3.924
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	482	486	566	597	732	827
2.7	Đất phát triển hạ tầng	12.074	12.063	12.547	13.312	14.142	15.011
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>37</i>	<i>37</i>	<i>61</i>	<i>125</i>	<i>133</i>	<i>146</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>48</i>	<i>48</i>	<i>69</i>	<i>73</i>	<i>79</i>	<i>101</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	352	352	380	434	485	659
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	67	67	96	134	167	336
2.8	Đất có di tích, danh thắng	25	25	29	29	29	40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	60	57	60	66	89	101
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.040	4.047	4.133	4.123	4.169	4.700
2.11	Đất ở tại đô thị	783	794	900	933	956	994
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	147	147	167	170	593	606
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20	20	20	20	20	20
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	538	538	541	542	542	542
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	480	480	480	525	566	588
3	Đất chưa sử dụng	727	727	718	661	629	546
4	Đất khu kinh tế	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020
5	Đất đô thị	10.263	13.287	13.787	14.487	15.287	16.287

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, đề người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61



Nguyễn Xuân Phúc